

ĐỀ THI THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. PRONUNCIATION

Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. budgie B. lunch C. sudy D. usually
 2. A. wakes B. exercises C. washes D. watches
 3. A. listens B. plays C. works D. phones

Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

4. A. surprise B. breakfast C. worried D. happy
 5. A. tortoise B. often C. event D. winter

II. VOCABULARY AND GRAMMAR

Choose the best answer for each question.

6. Lan _____ in a café every Saturday morning.
 A. works B. does C. lives D. watches
7. An _____ the internet in the evening before he goes to bed.
 A. browses B. relaxes C. checks D. sees
8. She is a night owl _____ she never goes to bed before midnight.
 A. then B. and C. because D. but
9. My grandmother _____ eggs for breakfast every morning.
 A. is frying B. fries C. is fry D. fry
10. Peter _____ very hard. He never gets high scores in exams.
 A. studies B. don't study C. doesn't study D. study
11. My cousin loves birds, so his parents give him a _____ as a pet for his birthday.
 A. pony B. hamster C. budgie D. tortoise
12. My parents sometimes ask me and my brother to help them _____ the housework.
 A. make B. do C. check D. take
13. Tommy and Lucy love making new friends, so they _____ in extracurricular activities at school.
 A. catch B. play C. study D. participate
14. The woman _____ at 7 o'clock. After having breakfast, she _____ at 8 o'clock.
 A. get up - go to work B. getting up - going to work
 C. gets up - goes to work D. gets up - goes work
15. John doesn't have many friends, but he is still very _____.
 A. happy B. unhappy C. tired D. sad
16. When summer holiday comes, I usually spend the evening _____ with my friends.

- A. to phone B. to chat C. phoning D. chatting

Complete this passage with the Present Simple form of the verbs in brackets.

My dog Copper has got bad habits. He (17) _____ (not sleep) at night. Instead, he (18) _____ (play) with the neighbour's cats. Sometimes he (19) _____ (stay) at home. You may think that he is good on such days. But he always (20) _____ (wake) me up in the middle of my sleep, and I can't get up early the next morning.

Write the correct forms of the words in brackets.

21. Hoa is _____ because she has an exam tomorrow. **(WORRY)**
 22. I go for a walk every day. I feel _____. **(RELAX)**
 23. My students often do their _____ in the evening. **(WORK)**
 24. My sister always _____ her friends when I'm studying. It's noisy. **(TELEPHONE)**
 25. The death of the farmer's pony makes him very _____. **(HAPPY)**

III. LISTENING

Which caller matches each description?

Listen to a radio programme and choose your answer from the box and write the correct letter (A, B, or C) next to questions 26-30.

- A. Maggie
 B. Findlay
 C. Iliana

26. The caller is not happy with their jobs.
 27. The caller does boring things on Sundays.
 28. The caller plays computer games.
 29. The caller sometimes doesn't remember what day it is.
 30. The caller suggests that being with friends is a good idea.

IV. READING

A. Read the passage and decide if the sentences below are True (T) or False (F).

A day in the life of a trainee astronaut

It can take up to two years to train to be an astronaut. After training, some astronauts wait for ten years before they make their first trip into space. So what's life like as a trainee astronaut? Well, we asked one!

'We all learn how to use and take care of the complex equipment we use, so we have many classes. These happen in a classroom, in machines that are a bit like real spaceships, and in the swimming pool. The swimming pool is very similar to being in space because you weigh much less in water!

'We also have to have language classes. My first language is Japanese, but I have to learn English and Russian too, so I can talk to the ground crew.'

31. Astronauts have ten years of training before they go into space.
 32. Astronauts practice in real spaceships.

33. Working in a swimming pool is a bit like working in space.

34. All astronauts have to learn Japanese.

35. The trainee astronaut learns English and Russian to communicate with the ground crew.

B. Read the passage and fill in the gaps with A, B, C, or D.

Crazy Free Time Activities

For most people, having a holiday usually (36) _____ a chance to relax by the pool with a cocktail or wander around town. For others, the real escape only happens when they join in crazy activities! Now let's look at two of them!

BASE jumping: It is an extremely (37) _____ activity. BASE jumpers jump off tall buildings, bridges, and cliffs. BASE jumpers wear a small parachute and sometimes a wingsuit. They fall very quickly, so it's important to open the parachute very fast. They haven't got much time to use the parachute (38) _____ they hit the ground.

Cave diving: It is a very dangerous underwater activity. People dive into water and (39) _____ through the caves. The caves are very dark and the divers wear a strong light on their heads. Sometimes the light breaks, (40) _____ they carry two extra lights with them.

36. A. mean B. means C. meaning D. to mean

37. A. boring B. tiring C. sad D. exciting

38. A. before B. in C. at D. after

39. A. run B. walk C. go D. swim

40. A. because B. but C. so D. and

V. WRITING

Write questions to go with these answers.

41. I watch TV in the morning and in the evening.

→ _____.

42. My sister goes to school by bus.

→ _____.

43. I have a party every six months.

→ _____.

Use the given words or phrases to make complete sentences.

44. My mother/ usually/ go/ walk/ morning.

→ _____.

45. She/ wake/ 7 o'clock/ every day.

→ _____.

46. She/ sometimes/ listen/ music/ but/ never/ watch/ films.

→ _____.

47. your sister/ often/ chat/ friends?

→ _____.

Reorder the words and write the meaningful sentences.

48. season/ I/ Tet holiday./ Spring/ because/ is/ my/ love/ favourite

→ _____.

49. tries/ notebooks/ sleep/ my/ I'm/ cat/ never/ to/ when/ studying./ on/ My

→ _____.

50. early/ has to/ work./ Her/ brother/ every/ go/ up/ day/ he/ gets/ because/ to/

→ _____.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. A	3. C	4. A	5. C
6. A	7. A	8. C	9. B	10. C
11. C	12. B	13. D	14. C	15. A
16. D	17. doesn't sleep	18. plays	19. stays	20. wakes
21. worried	22. relaxed	23. homework	24. phones	25. unhappy
26. A	27. A	28. B	29. B	30. C
31. F	32. F	33. T	34. F	35. T
36. B	37. D	38. A	39. D	40. C

41. When do you watch TV?
 42. How does your sister go to school?
 43. How often do you have a party?
 44. My mother usually goes for a walk in the morning.
 45. She wakes up at 7 o'clock every day.
 46. She sometimes listens to music but she never watches films.
 47. Does your sister often chat with her friends?
 48. Spring is my favourite season because I love Tet holiday.
 49. My cat never tries to sleep on my notebooks when I'm studying.
 50. Her brother gets up early every day because he has to go to work.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

- A. budgie /'bʌdʒi/
 B. lunch /lʌntʃ/
 C. study /'stʌdi/
 D. usually /'ju:zuəli/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ju:/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn D

2. A

- A. wakes /weɪks/
 B. exercises /'eksəsaɪzɪz/
 C. washes /wɒʃɪz/
 D. watches /wɒtʃɪz/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /ɪz/.

Chọn A

3. C

- A. listens /'lɪsnz/
- B. plays /pleɪz/
- C. works /wɜ:kz/
- D. phones /fəʊnz/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn C

4. A

- A. surprise /sə'praɪz/
- B. breakfast /'brekfəst/
- C. worried /'wʌrɪd/
- D. happy /'hæpi/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. C

- A. tortoise /'tɔ:təs/
- B. often /'ɒfn/
- C. event /ɪ'vent/
- D. winter /'wɪntə(r)/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

6. A

- A. works: làm việc
- B. does: làm
- C. lives: sống
- D. watches: xem

Lan **works** in a café every Saturday morning.

(Lan làm việc trong một quán cà phê mỗi sáng thứ Bảy.)

Chọn A

7. A

- A. browses: lướt
- B. relaxes: thư giãn
- C. checks: kiểm tra
- D. sees: thấy/ xem

An **browses** the internet in the evening before he goes to bed.

(An lướt internet buổi tối trước khi anh ấy đi ngủ.)

Chọn A

8. C

A. then: sau đó

B. and: và

C. because: bởi vì

D. but: nhưng

She is a night owl **because** she never goes to bed before midnight.

(Cô ấy là cú đêm vì cô ấy không bao giờ đi ngủ trước nửa đêm.)

Chọn C

9. B

Dấu hiệu nhận biết: every morning (mỗi buổi sáng) => thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + V-s/-es

My grandmother **fries** eggs for breakfast every morning.

(Bà tôi chiên/ rán trứng cho bữa ăn sáng mỗi buổi sáng.)

Chọn B

10. C

Thì hiện tại đơn phủ định: S(số ít) + doesn't + V (nguyên thể)

Peter **doesn't study** very hard. He never gets high scores in exams.

(Peter không học hành chăm chỉ lắm. Anh ấy chưa bao giờ đạt điểm cao trong các kì thi.)

Chọn C

11. C

A. pony: ngựa con

B. hamster: chuột đồng

C. budgie: vẹt đuôi dài

D. tortoise: rùa

My cousin loves birds, so his parents give him a **budgie** as a pet for his birthday.

(Em họ tôi thích những chú chim, vì vậy bố mẹ em ấy tặng em ấy một con vẹt đuôi dài như quà sinh nhật cho em ấy.)

Chọn C

12. B

A. make: tạo ra

B. do: làm => do the housework: làm việc nhà

C. check: kiểm tra

D. take: lấy/ cầm/ nắm

My parents sometimes ask me and my brother to help them **do** the housework.

(Bố mẹ tôi thỉnh thoảng bảo tôi và anh trai giúp làm việc nhà.)

Chọn B

13. D

A. catch: bắt

B. play: chơi

C. study: học

D. participate: tham gia

Tommy and Lucy love making new friends, so they **participate** in extracurricular activities at school.*(Tommy và Lucy thích kết bạn mới nên họ tham gia các hoạt động ngoại khóa ở trường.)*

Chọn D

14. C

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + V-s/-es

The woman **gets up** at 7 o'clock. After having breakfast, she **goes to work** at 8 o'clock.*(Người phụ nữ thức dậy lúc 7 giờ. Sau khi ăn sáng, cô ấy đi làm lúc 8 giờ.)*

Chọn C

15. A

A. happy (adj): vui vẻ/ hạnh phúc

B. unhappy (adj): không vui

C. tired (adj): mệt mỏi

D. sad (adj): buồn

John doesn't have many friends, but he is still very **happy**.*(John không có nhiều bạn, nhưng anh ấy vẫn rất vui.)*

Chọn A

16. D

Cấu trúc: spend + thời gian + V-ing

phoning (V-ing): gọi điện thoại

chat (V-ing): tán gẫu

When summer holiday comes, I usually spend the evening **chatting** with my friends.*(Khi kì nghỉ hè đến, tôi thường dành buổi tối tán gẫu với các bạn.)*

Chọn D

17. doesn't sleep

Thì hiện tại đơn phủ định: he + doesn't + V (nguyên thể)

My dog Copper has got bad habits. He (17) **doesn't sleep** at night.*(Chú chó của tôi Copper có thói quen xấu. Nó không ngủ vào buổi tối.)*

Đáp án: doesn't sleep

18. plays

Thì hiện tại đơn khẳng định: he + V-s/es

Instead, he (18) **plays** with the neighbour's cats.

(Thay vào đó, nó chơi đùa với những con mèo của hàng xóm.)

Đáp án: plays

19. stays

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: he + V-s/es

Sometimes he (19) **stays** at home.

(*Thỉnh thoảng nó ở nhà.*)

Đáp án: stays

20. wakes

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: he + V-s/es

But he always (20) **wakes** me up in the middle of my sleep, and I can't get up early the next morning.

(*Nhưng nó luôn đánh thức tôi dậy khi tôi đang ngủ, và tôi không thể dậy sớm vào sáng hôm sau.*)

Đáp án: wakes

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My dog Copper has got bad habits. He (17) **doesn't sleep** at night. Instead, he (18) **plays** with the neighbour's cats. Sometimes he (19) **stays** at home. You may think that he is good on such days. But he always (20) **wakes** me up in the middle of my sleep, and I can't get up early the next morning.

21. worried

Cấu trúc: S + be + adj

worry (v): lo lắng

worried (adj): lo lắng

Hoa is **worried** because she has an exam tomorrow.

(*Hoa lo lắng vì ngày mai cô ấy có bài thi.*)

Đáp án: worried

22. relaxed

Cấu trúc: S + feel + adj (*cảm thấy như thế nào*)

relax (v): thư giãn

relaxed (adj): thoải mái

I go for a walk every day. I feel **relaxed**.

(*Tôi đi bộ mỗi ngày. Tôi cảm thấy thoải mái.*)

Đáp án: relaxed

23. homework

Sau tính từ sở hữu "their" cần danh từ.

work (n, v): làm việc/ công việc

homework (n): bài tập về nhà

My students often do their **homework** in the evening.

(*Học trò của tôi thường làm bài tập về nhà vào buổi tối.*)

Đáp án: homework

24. phones

Sau chủ ngữ số ít “sister” cần động từ được chia ở thì hiện tại đơn, dạng khẳng định: S (số ít) + V-s/es

telephone (n): điện thoại

phone (v): gọi điện

My sister always **phones** her friends when I’m studying. It’s noisy.

(*Chị tôi luôn gọi điện cho các bạn của của chị ấy khi tôi đang học. Thật ồn ào.*)

Đáp án: phones

25. unhappy

Cấu trúc: S + make + O + adj (làm ai đó cảm thấy như thế nào)

happy (adj): vui vẻ

unhappy (adj): không vui

The death of the farmer’s pony makes him very **unhappy**.

(*Cái chết của chú ngựa con của người nông dân làm ông ấy rất buồn.*)

Đáp án: unhappy

26. A

The caller is not happy with their jobs. => A. Maggie

(*Người gọi không vui với công việc của mình. => Maggie*)

Thông tin: I don’t like my job very much, so I don’t want Sunday to end.

(*Tôi không thích công việc của mình cho lắm, vì vậy tôi không muốn ngày Chủ nhật kết thúc.*)

Chọn A

27. A

The caller does boring things on Sundays. => A. Maggie

(*Người gọi làm những việc nhàm chán vào Chủ nhật. => Maggie.*)

Thông tin: So I always do something really boring on Sundays.

(*Vì vậy, tôi luôn làm điều gì đó thực sự nhàm chán vào Chủ nhật.*)

Chọn A

28. B

The caller plays computer games. => B. Findlay

(*Người gọi chơi trò chơi điện tử. => Findlay*)

Thông tin: When I feel blue about Monday mornings, I play computer games.

(*Khi tôi cảm thấy buồn vào những buổi sáng thứ Hai, tôi chơi game trên máy vi tính.*)

Chọn B

29. B

The caller sometimes doesn’t remember what day it is. => B. Findlay

(*Người gọi thỉnh thoảng không nhớ hôm nay là thứ mấy. => Findlay*)

Thông tin: And then I just forget what day it is.

(Và sau đó tôi quên hết hôm nay là thứ mấy.)

Chọn B

30. C

The caller suggests that being with friends is a good idea. => C. Iliana

(Người gọi đề nghị rằng bên cạnh bạn bè là một ý kiến hay. => Iliana)

Thông tin: The best thing is to meet with friends.

(Điều tuyệt vời nhất là gặp gỡ bạn bè.)

Chọn C

Bài nghe:

MC: Hello and welcome to another *Here to help* on Radio 8. In today's program, we want your tips on what you do to feel good on Sundays. So, welcome to our first caller, Maggie.

Maggie: I don't like my job very much, so I don't want Sunday to end. So I always do something really boring on Sundays.

MC: Next, we have Findlay.

Findlay: Hi. When I feel blue about Monday mornings, I play computer games. And then I just forget what day it is.

MC: And now we have Iliana.

Iliana: Hi. The best thing is to meet with friends. You can play sports together, or just go to the shopping mall.

Tạm dịch:

MC: Xin chào và chào mừng bạn đến với *Here to help* on Radio 8. Trong chương trình hôm nay, chúng tôi muốn bạn đưa ra lời khuyên về những việc bạn làm để cảm thấy thoải mái vào Chủ nhật. Vì vậy, chào mừng đến với người gọi đầu tiên của chúng tôi, Maggie.

Maggie: Tôi không thích công việc của mình cho lắm, vì vậy tôi không muốn ngày Chủ nhật kết thúc. Vì vậy, tôi luôn làm điều gì đó thực sự nhàm chán vào Chủ nhật.

MC: Tiếp theo, chúng tôi có Findlay.

Findlay: Xin chào. Khi tôi cảm thấy buồn vào những buổi sáng thứ Hai, tôi chơi game trên máy vi tính. Và sau đó tôi chỉ quên hôm nay là ngày gì.

MC: Và bây giờ chúng ta có Iliana.

Iliana: Xin chào. Điều tuyệt vời nhất là gặp gỡ bạn bè. Bạn có thể chơi thể thao cùng nhau, hoặc chỉ cần đi đến trung tâm mua sắm.

A day in the life of a trainee astronaut

It can take up to two years to train to be an astronaut. After training, some astronauts wait for ten years before they make their first trip into space. So what's life like as a trainee astronaut? Well, we asked one!

‘We all learn how to use and take care of the complex equipment we use, so we have many classes. These happen in a classroom, in machines that are a bit like real spaceships, and in the swimming pool. The swimming pool is very similar to being in space because you weigh much less in water!’

‘We also have to have language classes. My first language is Japanese, but I have to learn English and Russian too, so I can talk to the ground crew.’

Tạm dịch:

Một ngày trong cuộc sống của một phi hành gia thực tập

Có thể mất đến hai năm để đào tạo thành phi hành gia. Sau khi đào tạo, một số phi hành gia đợi mười năm trước khi họ thực hiện chuyến đi đầu tiên vào vũ trụ. Vậy cuộc sống của một phi hành gia thực tập sinh như thế nào? Vâng, chúng tôi đã hỏi một phi hành gia thực tập!

‘Tất cả chúng tôi đều học cách sử dụng và chăm sóc các thiết bị phức tạp mà chúng tôi sử dụng, vì vậy chúng tôi có nhiều lớp học. Những điều này xảy ra trong một lớp học, trong những chiếc máy hơi giống tàu vũ trụ thực và trong bể bơi. Hồ bơi rất giống với không gian vì bạn nhẹ hơn nhiều trong nước!’

‘Chúng tôi cũng phải có các lớp học ngôn ngữ. Ngôn ngữ đầu tiên của tôi là tiếng Nhật, nhưng tôi cũng phải học tiếng Anh và tiếng Nga để có thể nói chuyện với nhân viên mặt đất.’

31. F

Astronauts have ten years of training before they go into space.

(Các phi hành gia có mười năm đào tạo trước khi họ đi vào vũ trụ.)

Thông tin: It can take up to two years to train to be an astronaut. After training, some astronauts wait for ten years before they make their first trip into space.

(Có thể mất đến hai năm để đào tạo thành phi hành gia. Sau khi đào tạo, một số phi hành gia đợi mười năm trước khi họ thực hiện chuyến đi đầu tiên vào vũ trụ.)

Chọn F.

32. F

Astronauts practice in real spaceships.

(Các phi hành gia thực hành trong phi thuyền thật.)

Thông tin: These happen in a classroom, in machines that are a bit like real spaceships, and in the swimming pool.

(Những điều này xảy ra trong một lớp học, trong những chiếc máy hơi giống tàu vũ trụ thực và trong bể bơi.)

Chọn F.

33. T

Working in a swimming pool is a bit like working in space.

(Làm việc trong bể bơi cũng giống như làm việc trong không gian.)

Thông tin: The swimming pool is very similar to being in space because you weigh much less in water!

(Hồ bơi rất giống với không gian vì bạn nhẹ hơn nhiều trong nước!)

Chọn T

34. F

All astronauts have to learn Japanese.

(Tất cả phi hành gia đều phải học tiếng Nhật.)

Thông tin: We also have to have language classes. My first language is Japanese, but I have to learn English and Russian too, so I can talk to the ground crew.

(Chúng tôi cũng phải có các lớp học ngôn ngữ. Ngôn ngữ đầu tiên của tôi là tiếng Nhật, nhưng tôi cũng phải học tiếng Anh và tiếng Nga để có thể nói chuyện với nhân viên mặt đất.)

Chọn F

35. T

The trainee astronaut learns English and Russian to communicate with the ground crew.

Thông tin: My first language is Japanese, but I have to learn English and Russian too, so I can talk to the ground crew.

(Ngôn ngữ đầu tiên của tôi là tiếng Nhật, nhưng tôi cũng phải học tiếng Anh và tiếng Nga để có thể nói chuyện với nhân viên mặt đất.)

Chọn T

36. B

Sau chủ ngữ số ít "having a holiday" cần một động từ được chia thì hiện tại đơn dạng khẳng định => V-s/es

For most people, having a holiday usually (36) **means** a chance to relax by the pool with a cocktail or wander around town.

(Đối với hầu hết mọi người, có một kỳ nghỉ thường có nghĩa là cơ hội để thư giãn bên hồ bơi với một ly cocktail hoặc đi dạo quanh thị trấn.)

Chọn B

37. D

A. boring (adj): nhàm chán

B. tiring (adj): mệt mỏi

C. sad (adj): buồn

D. exciting (adj): hào hứng

It is an extremely (37) **exciting** activity.

(Nó là một hoạt động cực kỳ hào hứng.)

Chọn D

38. A

A. before: trước khi

B. in: trong

C. at: tại

D. after: sau khi

They haven't got much time to use the parachute (38) **before** they hit the ground.

(Họ không có nhiều thời gian để sử dụng dù trước khi chạm đất.)

Chọn A

39. D

A. run (v): chạy

B. walk (v): đi bộ

C. go (v): đi

D. swim (v): bơi

People dive into water and (39) **swim** through the caves.

(Mọi người lặn trong nước và bơi xuyên qua các hang động.)

Chọn D

40. C

A. because: bởi vì

B. but: nhưng

C. so: vì vậy

D. and: và

Sometimes the light breaks, (40) **so** they carry two extra lights with them.

(Thỉnh thoảng đèn hỏng, vì vậy họ mang theo hai đèn dự phòng.)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

For most people, having a holiday usually (36) **means** a chance to relax by the pool with a cocktail or wander around town. For others, the real escape only happens when they join in crazy activities! Now let's look at two of them!

BASE jumping: It is an extremely (37) **exciting** activity. BASE jumpers jump off tall buildings, bridges, and cliffs. BASE jumpers wear a small parachute and sometimes a wingsuit. They fall very quickly, so it's important to open the parachute very fast. They haven't got much time to use the parachute (38) **before** they hit the ground.

Cave diving: It is a very dangerous underwater activity. People dive into water and (39) **swim** through the caves. The caves are very dark and the divers wear a strong light on their heads. Sometimes the light breaks, (40) **so** they carry two extra lights with them.

Tạm dịch:

Đối với hầu hết mọi người, có một kỳ nghỉ thường có nghĩa là cơ hội để thư giãn bên hồ bơi với một ly cocktail hoặc đi dạo quanh thị trấn. Đối với những người khác, lối thoát thực sự chỉ xảy ra khi họ tham gia vào các hoạt động điên rồ! Bây giờ chúng ta hãy nhìn vào hai trong số họ!

Nhảy BASE: Đây là một hoạt động cực kỳ thú vị. Người nhảy BASE nhảy khỏi các tòa nhà cao tầng, cầu và vách đá. Người nhảy BASE đeo một chiếc dù nhỏ và đôi khi là một bộ cánh. Họ rơi rất nhanh, vì vậy điều quan trọng là phải mở dù thật nhanh. Họ không có nhiều thời gian để sử dụng dù trước khi chạm đất.

Lặn trong hang động: Đây là một hoạt động dưới nước rất nguy hiểm. Mọi người lặn xuống nước và bơi qua các hang động. Các hang động rất tối và các thợ lặn đội một ngọn đèn chắc chắn trên đầu. Đôi khi đèn bị hỏng, nên họ mang theo hai đèn dự phòng.

41.

Câu hỏi về thời gian với thì hiện tại đơn: When do you + V (nguyên thể)?

I watch TV in the morning and in the evening.

(Tôi xem TV vào buổi sáng và buổi tối.)

Đáp án: **When do you watch TV?**

(Bạn xem TV khi nào?)

42.

Câu hỏi về phương tiện với thì hiện tại đơn: How does + S (số ít) + V (nguyên thể)?

My sister goes to school by bus.

(Chị gái tôi đi học bằng xe buýt.)

Đáp án: **How does your sister go to school?**

(Chị gái của bạn đi học bằng phương tiện gì?)

43.

Câu hỏi về tần suất với thì hiện tại đơn: How often do you + V (nguyên thể)?

I have a party every six months.

(Tôi tổ chức tiệc mỗi 6 tháng 1 lần.)

Đáp án: **How often do you have a party?**

(Bạn tổ chức tiệc bao lâu một lần?)

44. My mother/ usually/ go/ walk/ morning.

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + trạng từ tần suất + Vs/es + trạng từ thời gian

Đáp án: **My mother usually goes for a walk in the morning.**

(Mẹ tôi thường đi bộ vào buổi sáng.)

45.

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít)+ Vs/es + trạng từ thời gian

Đáp án: **She wakes up at 7 o'clock every day.**

(Cô ấy thức dậy lúc 7 giờ sáng mỗi ngày.)

46.

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít)+ Vs/es + trạng từ thời gian

but: *nhưng* => để nối hai mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau

Đáp án: **She sometimes listens to music but she never watches films.**

(Cô ấy thỉnh thoảng nghe nhạc nhưng cô ấy không bao giờ xem phim.)

47. your sister/ often/ chat/ friends?

Thì hiện tại đơn dạng câu hỏi Yes/No: Does + S (số ít) + V(nguyên thể)?

Đáp án: **Does your sister often chat with her friends?**

(Chị của bạn có thường hay tán gẫu với các bạn của chị ấy không?)

48.

because: *bởi vì* => để nối mệnh đề chỉ lý do

Đáp án: **Spring is my favourite season because I love Tet holiday.**

(Mùa xuân là mùa yêu thích của tôi vì tôi thích kì nghỉ Tết.)

49.

when + S + V: khi mà

Đáp án: **My cat never tries to sleep on my notebooks when I'm studying.**

(Con mèo của tôi chưa bao giờ cố gắng ngủ trên vở ghi chép của tôi khi tôi đang học.)

50.

because: *bởi vì* => để nối mệnh đề chỉ lý do

Đáp án: **Her brother gets up early every day because he has to go to work.**

(Anh của cô ấy dậy sớm mỗi ngày vì anh ấy phải đi làm.)